

# Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN	1 - 2
CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 - 25











Số tham chiếu: 60780870/14625898

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt



Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("Công ty"), báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (sau đây được gọi chung là "các báo cáo tài chính") được trình bày từ trang 4 đến trang 25. Các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc của Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên việc kiểm toán của chúng tôi.

### Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các quy định của các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và Chuẩn mực Kiểm toán Quốc tế được áp dụng tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc các báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

### Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán quy định tại Quyết định số 62/2005/QĐ-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 14 tháng 09 năm 2005 và tuân thủ các quy định có liên quan.



Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam



Võ Tấn Hoàng Văn  
Phó Tổng Giám đốc  
Kiểm toán viên công chứng  
Số đăng ký: 0264/KTV



Võ Xuân Minh  
Kiểm toán viên phụ trách  
Kiểm toán viên công chứng  
Số đăng ký: 0923/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Phân loại lại)
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG</b>		<b>86.925.900.559</b>	<b>99.189.276.182</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>12.029.966.055</b>	<b>5.948.360.103</b>
111	1. Tiền mặt tại quỹ		230.353.064	168.953.953
112	2. Tiền gửi ngân hàng		748.183.424	4.436.044.244
113	3. Tiền gửi tại Công ty Chứng khoán Bảo Việt		51.429.567	1.343.361.906
114	4. Các khoản tương đương tiền		11.000.000.000	-
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>46.770.461.000</b>	<b>66.158.383.980</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		14.770.461.000	30.158.383.980
128	2. Các khoản đầu tư ngắn hạn khác		32.000.000.000	36.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>24.834.282.553</b>	<b>26.639.994.156</b>
131	1. Phải thu từ hoạt động đầu tư	6	1.205.570.253	1.921.669.444
132	2. Phải thu từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư	7	3.628.259.664	3.466.037.442
133	3. Phải thu các bên liên quan	8	19.532.109.906	21.110.789.537
134	4. Các khoản phải thu khác	9	468.342.730	141.497.733
<b>150</b>	<b>IV. Tài sản lưu động khác</b>		<b>3.291.190.951</b>	<b>442.537.943</b>
151	1. Công cụ, dụng cụ		-	21.907.793
152	2. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	3.163.606.778	342.446.295
	3. Tài sản lưu động khác		127.584.173	78.183.855
	<b>B. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN</b>		<b>780.740.123</b>	<b>1.690.771.416</b>
<b>210</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>780.740.123</b>	<b>1.690.771.416</b>
211	1. Tài sản cố định hữu hình	11	780.740.123	1.367.427.932
212	Nguyên giá		4.631.406.364	4.510.551.904
213	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.850.666.241)	(3.143.123.972)
217	2. Tài sản cố định vô hình	12	-	323.343.484
218	Nguyên giá		1.540.677.500	1.540.677.500
219	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.540.677.500)	(1.217.334.016)
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>87.706.640.682</b>	<b>100.880.047.598</b>



Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 30 là một phần của báo cáo tài chính này.





BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh	21	45.771.288.984	56.533.849.791
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần		45.771.288.984	56.533.849.791
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	22	(84.325.650)	(62.393.042)
12	5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh		45.686.963.334	56.471.456.749
13	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	9.888.136.221	10.479.555.255
14	7. Chi phí tài chính	24	-	2.798.824.000
15	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(32.776.957.880)	(31.162.150.466)
16	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		22.798.141.675	38.587.685.538
17	10. Thu nhập khác		301.964.328	198.940.445
18	11. Chi phí khác		(26.927.681)	(35.217.075)
19	12. Lợi nhuận khác		275.036.647	163.723.370
20	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		23.073.178.322	38.751.408.908
21	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	(2.313.208.712)	(2.536.698.346)
22	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		20.759.969.610	36.214.710.562



Phê duyệt:

Ông Bùi Tuấn Trung  
Tổng Giám đốc

Phê duyệt:

Ông Nguyễn Quang Tuấn  
Kế toán trưởng

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Chiến  
Kế toán viên

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2011

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 30 là một phần của báo cáo tài chính này.



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Tiền thu từ phí quản lý quỹ		46.649.189.329	40.651.657.243
05	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		573.294.718	525.260.002
06	Tiền trả cho nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(8.865.711.527)	(4.453.572.807)
08	Tiền nộp thuế và các khoản phải nộp khác cho nhà nước		(5.797.751.968)	(2.161.921.306)
09	Tiền trả cho cán bộ công nhân viên		(16.346.398.770)	(13.251.709.558)
10	Tiền chi mua công cụ, dụng cụ		(348.003.517)	(338.706.722)
11	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(748.367.518)	(32.027.674.211)
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>15.116.250.747</b>	<b>(11.056.667.359)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
31	Tiền chi để mua sắm TSCĐ		(69.420.000)	(216.498.000)
33	Tiền đầu tư chứng khoán		(152.747.366.666)	(68.647.762.980)
34	Thu từ thanh lý các khoản đầu tư chứng khoán		167.665.886.257	77.493.314.600
37	Tiền thu lãi trái phiếu, lãi đầu tư khác		3.612.196.991	2.683.773.557
38	Tiền thu khác cho hoạt động đầu tư chứng khoán		5.987.829.521	2.396.578.201
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>24.449.126.103</b>	<b>13.709.405.378</b>



Ban Kiểm Toán

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 30 là một phần của báo cáo tài chính này.



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
41	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> Chuyển lợi nhuận về Tập đoàn Bảo Việt		(33.498.929.291)	-
42	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(33.498.929.291)	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		6.066.447.559	2.652.738.019
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		5.948.360.103	3.295.622.084
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		15.158.393	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	12.029.966.055	5.948.360.103



Phê duyệt:

Ông Bùi Tuấn Trung  
Tổng Giám đốc

Phê duyệt:

Ông Nguyễn Quang Tuấn  
Kế toán trưởng

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Chiến  
Kế toán viên



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2011

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 30 là một phần của báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt (tên trước đây là Công ty TNHH một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt), là công ty con thuộc Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam (nay đã đổi tên là Tập đoàn Bảo Việt, sau khi được chuyển đổi từ công ty 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần từ ngày 15 tháng 07 năm 2007), được thành lập theo Quyết định số 911/2005/QĐ/HĐQT-BV ngày 22 tháng 08 năm 2005 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 05/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 08 tháng 11 năm 2005.

Vào ngày 14 tháng 12 năm 2007, Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động điều chỉnh số 10/UBCK-GPĐCQLQ, theo đó:

- ▶ Tên của Công ty được đổi thành Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt;
- ▶ Vốn điều lệ của Công ty được tăng từ 25 tỷ đồng Việt Nam lên 50 tỷ đồng Việt Nam; và
- ▶ Thành viên sáng lập của Công ty là Tập đoàn Bảo Việt.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán. Hoạt động của Công ty trong năm 2010 bao gồm:

<i>Danh mục đầu tư / Quỹ đầu tư</i>	<i>Chủ sở hữu</i>	<i>Giá trị tổng tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 (VND)</i>	<i>% nắm giữ bởi Công ty</i>
<i>Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán:</i>			
Danh mục Bảo hiểm Bảo Việt	Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt")	1.620.807.781.187	0%
Danh mục Bảo Việt Nhân Thọ	Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ ("Bảo Việt Nhân Thọ")	16.759.136.195.524	0%
Danh mục Công ty Nhiệt điện Phả Lại	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	27.730.621.006	0%
Danh mục Bảo Việt Tokio Marine	Công ty Liên doanh Bảo hiểm Bảo Việt Tokio Marine	267.769.646.683	0%
Danh mục từ các nguồn Sản phẩm liên kết chung (UNV) và Bảo hiểm liên kết đơn vị (UNL)	Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ	660.065.248.758	0%
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>19.335.509.493.158</b>	
<i>Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán:</i>			
Quỹ đầu tư chứng khoán Bảo Việt (BVF1)	Tập đoàn Bảo Việt, Bảo hiểm Bảo Việt, Bảo Việt Nhân Thọ, Tổng Công ty CP Bảo Minh, Công ty LD Bảo hiểm Bảo Việt Tokio Marine và Công ty CP Bảo hiểm Nhà Rừng	925.180.402.318	0%
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>925.180.402.318</b>	



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ"), được lập theo Chế độ Kế toán áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán quy định tại Quyết định số 62/2005/QĐ-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 14 tháng 09 năm 2005 và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Cho mục đích lập các báo cáo tài chính này, tiền, các khoản phải thu và các tài sản đầu tư theo các hợp đồng ủy thác quản lý danh mục đầu tư và quản lý quỹ cùng với khoản vốn ủy thác nhận từ các hợp đồng này không được ghi nhận và trình bày trên bảng cân đối kế toán của Công ty do Công ty hoàn toàn độc lập đối với các tài sản và công nợ của các danh mục đầu tư và quỹ đang được Công ty quản lý cũng như không có lợi ích nào khác ngoài phí quản lý và phí thường nhận được từ chủ sở hữu của các danh mục và quỹ này.

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, những báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng tại Công ty là Nhật ký Chung.

### 2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đồng tiền kế toán*

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam.

### 2.5 *Chính sách kế toán mới*

Trong năm 2010, Công ty thực hiện áp dụng Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp, theo đó, các thay đổi sau đã được thực hiện trong chính sách kế toán áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2010:

- ▶ Phân loại lại Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi từ Nguồn vốn chủ sở hữu sang Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi trên Nợ phải trả.
- ▶ Đối với các khoản cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng, không ghi nhận doanh thu theo mệnh giá mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo đối ngoại bằng;

Ngoài việc phân loại lại Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi trình bày tại Thuyết minh số 29, các số liệu so sánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và năm tài chính kết thúc cùng ngày không bao gồm các điều chỉnh có thể có liên quan đến việc áp dụng các chính sách kế toán nêu trên do Thông tư 244/2009/TT-BTC không yêu cầu áp dụng hồi tố.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Các khoản đầu tư**

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân loại thành đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn.

Đầu tư ngắn hạn bao gồm cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường cổ phiếu và các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới một năm.

Đầu tư dài hạn bao gồm trái phiếu chính phủ, các khoản cho vay, tiền gửi và các khoản đầu tư dài hạn khác có kỳ hạn trên một năm.

Trong các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập cho các chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Đối với chứng khoán chưa niêm yết, dự phòng giảm giá được xác định bằng chênh lệch giữa giá trung bình do các công ty chứng khoán cung cấp và giá trị ghi sổ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của doanh nghiệp trong kỳ.

Giá trị vốn của các khoản chứng khoán bán ra được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất từ việc không thu hồi được số dư nợ tại ngày lập báo cáo. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng được điều chỉnh vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Công ty sử dụng tỷ lệ trích lập dự phòng theo thông tư 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Tuổi nợ bị quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng</i>
Từ 6 tháng đến dưới một năm	30%
Từ một đến dưới hai năm	50%
Từ hai đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.4 Tài sản cố định**

Tài sản cố định bao gồm tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình, được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.5 Khấu hao**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 năm
Thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý	3 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

**3.6 Các khoản phải trả và trích trước**

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.7 Dự phòng trợ cấp mất việc làm**

*Các khoản trợ cấp hưu trí*

Trợ cấp hưu trí cho các nhân viên của Công ty sau khi nghỉ hưu do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam chi trả. Theo quy định, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2010, hàng tháng Công ty sẽ đóng góp vào quỹ lương hưu cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam theo mức 16% trên mức lương cơ bản của nhân viên (trước 01 tháng 01 năm 2010 là 15%). Ngoài ra, Công ty không có nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí.

*Quỹ bảo hiểm thất nghiệp*

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, theo quy định mới của luật Bảo hiểm Xã hội số 71/2006/QH11 ban hành ngày 29 tháng 06 năm 2006 và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ, người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Bảo hiểm Xã hội Việt Nam thực hiện thực hiện việc thu, chi, quản lý Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.7 Dự phòng trợ cấp mất việc làm (tiếp theo)**

*Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc*

- ▶ *Trợ cấp thôi việc tự nguyện:* theo quy định tại Điều 42, Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 02 tháng 04 năm 2002, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện, với mức tương đương là nửa tháng lương cơ bản cho mỗi năm làm việc cộng với các khoản thù lao khác (nếu có) tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo.
- ▶ *Trợ cấp mất việc:* theo quy định tại Điều 17 Bộ Luật Lao động, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho các nhân viên mất việc do việc chuyển đổi cơ cấu hoặc do thay đổi về công nghệ. Trong trường hợp này, Công ty sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng lương.

Mặc dù các nghĩa vụ quy định tại Điều 42 và 17 như nêu trên là bắt buộc, việc chấp hành các quy định trên còn phụ thuộc vào các quy định chi tiết của Bộ Tài chính tại các thông tư hướng dẫn. Theo quy định tại thông tư số 64/1999/TT-BTC ngày 07 tháng 06 năm 1999 và sau đó là Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 08 năm 2003, các công ty được hoạch toán dự phòng trợ cấp thôi việc trên cơ sở 1- 3% quỹ lương cơ bản và tổng số dự phòng trợ cấp thôi việc trước đây được trích lập từ 10% của lợi nhuận sau thuế sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng bổ sung theo hướng dẫn tại Thông tư 64 sẽ được chuyển sang dự phòng trợ cấp thôi việc như quy định tại Thông tư 82.

**3.8 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, và phí thưởng hoạt động được ghi nhận theo các điều khoản của hợp đồng quản lý quỹ.

*Lãi từ kinh doanh chứng khoán*

Lãi từ kinh doanh chứng khoán được xác định bằng chênh lệch giữa giá bán và giá gốc bình quân của chứng khoán.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (theo lãi suất thực tế) trừ khi khả năng thu hồi là không chắc chắn.

*Cổ tức*

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức của Công ty với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Công ty mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo đối ngoại bằng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.9 Thuế thu nhập doanh nghiệp

##### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.9 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

**3.10 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (Việt Nam Đồng) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

**3.11 Hợp đồng ủy thác quản lý danh mục đầu tư**

Cho mục đích trình bày các báo cáo tài chính này, tiền mặt, các khoản phải thu và các tài sản đầu tư của các cá nhân, tổ chức ủy thác đầu tư theo các hợp đồng ủy thác quản lý danh mục đầu tư cũng với nguồn vốn ủy thác nhận từ các hợp đồng này không được ghi nhận và trình bày trên bảng cân đối kế toán của Công ty.

**3.12 Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được chuyển về Tập đoàn Bảo Việt để phân phối trong toàn hệ thống theo quy định của Tập đoàn và các văn bản pháp quy hiện hành của Việt Nam.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

<i>Chi tiết</i>	<i>Số cuối năm VNĐ</i>	<i>Số đầu năm VNĐ</i>
Tiền mặt bằng đồng Việt Nam	230.353.064	168.953.953
Tiền gửi ngân hàng bằng đồng Việt Nam	653.533.458	4.426.630.850
Tiền gửi ngân hàng bằng đô la Mỹ	94.649.966	9.413.394
Tiền gửi tại Công ty Chứng khoán Bảo Việt	51.429.567	1.343.361.906
Các khoản tương đương tiền	11.000.000.000	-
	<b>12.029.966.055</b>	<b>5.948.360.103</b>

**5. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN**

<i>Chi tiết</i>		<i>Số cuối năm VNĐ</i>	<i>Số đầu năm VNĐ</i>
Chứng khoán kinh doanh	5.1	14.770.461.000	30.158.383.980
Đầu tư ngắn hạn khác	5.2	32.000.000.000	36.000.000.000
		<b>46.770.461.000</b>	<b>66.158.383.980</b>

**5.1 Chứng khoán kinh doanh**

<i>Chi tiết</i>	<i>Số dư cuối năm</i>		<i>Số dư đầu năm</i>	
	<i>Mệnh giá VNĐ</i>	<i>Giá gốc VNĐ</i>	<i>Mệnh giá VNĐ</i>	<i>Giá gốc VNĐ</i>
Chứng khoán niêm yết	-	-	438.500.000	5.647.762.980
Chứng khoán chưa niêm yết	11.615.400.000	14.770.461.000	16.560.870.000	24.510.621.000
	<b>11.615.400.000</b>	<b>14.770.461.000</b>	<b>16.999.370.000</b>	<b>30.158.383.980</b>

**5.2 Đầu tư ngắn hạn khác**

<i>Chi tiết</i>	<i>Số cuối năm VNĐ</i>	<i>Số đầu năm VNĐ</i>
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	32.000.000.000	36.000.000.000
	<b>32.000.000.000</b>	<b>36.000.000.000</b>

**6. PHẢI THU TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**

<i>Chi tiết</i>	<i>Số cuối năm VNĐ</i>	<i>Số đầu năm VNĐ</i>
Cổ tức	540.403.586	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	665.166.667	1.921.669.444
	<b>1.205.570.253</b>	<b>1.921.669.444</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. PHẢI THU TỪ HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ**

<i>Chi tiết</i>	<i>Số cuối năm VNĐ</i>	<i>Số đầu năm VNĐ</i>
Phải thu từ hoạt động quản lý danh mục ủy thác đầu tư của Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại	3.353.592.998	3.353.592.998
Phải thu từ hoạt động quản lý danh mục ủy thác đầu tư của Công ty Liên doanh Bảo hiểm Bảo Việt Tokio - Marine	274.666.666	112.444.444
	<b><u>3.628.259.664</u></b>	<b><u>3.466.037.442</u></b>

Đối với hợp đồng quản lý vốn ủy thác đầu tư của Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại, phí quản lý được xác định dựa trên hai cấu phần: (i) chênh lệch giữa tỷ suất lợi nhuận đầu tư thực hiện và tỷ suất lợi nhuận đầu tư cam kết; và (ii) dựa trên số vốn đầu tư bình quân của danh mục. Phí quản lý sẽ được thanh toán vào cuối mỗi tháng.

Đối với hợp đồng quản lý vốn ủy thác đầu tư của Công ty Liên doanh Bảo hiểm Bảo Việt Tokio -Marine, phí quản lý bao gồm: (i) phí ủy thác cố định hàng năm dựa trên số vốn đầu tư bình quân của danh mục; và (ii) phí thưởng hiệu quả hợp đồng được xác định dựa vào chênh lệch giữa tỷ suất lợi nhuận đầu tư thực hiện và lãi suất đầu tư chuẩn. Phí quản lý sẽ được thanh toán vào cuối mỗi quý.

**8. PHẢI THU TỪ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

<i>Chi tiết</i>	<i>Số cuối năm VNĐ</i>	<i>Số đầu năm VNĐ</i>
<b>Phải thu từ hoạt động quản lý quỹ / Quản lý danh mục đầu tư</b>		
Từ Quỹ BVF1	1.839.729.624	992.877.162
Từ danh mục ủy thác đầu tư của Bảo hiểm Bảo Việt	500.033.300	486.002.502
Từ danh mục ủy thác đầu tư của Bảo Việt Nhân Thọ	14.629.828.737	17.662.561.414
Từ danh mục ủy thác đầu tư nguồn UNV và UNL của Bảo Việt Nhân Thọ	2.383.572.560	1.949.866.572
<b>Phải thu khác</b>		
Phải thu từ Tập đoàn	178.945.685	19.481.887
	<b><u>19.532.109.906</u></b>	<b><u>21.110.789.537</u></b>

Đối với Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt (BVF1), các danh mục ủy thác đầu tư của Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt và Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ, phí quản lý được tính trên cơ sở giá trị tài sản ròng của danh mục đầu tư. Ngoài ra, đối với danh mục đầu tư của Tổng công ty Bảo Việt Nhân Thọ (không bao gồm nguồn UNV và UNL), Công ty cũng được hưởng một khoản phí thưởng dựa trên hiệu quả thực tế của danh mục. Phần phí quản lý còn phải thu tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010 bao gồm phí quản lý của tháng 11 và tháng 12 năm 2010, và phí thưởng cho năm 2010.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**9. PHẢI THU KHÁC**

<i>Chi tiết</i>	<i>Số cuối năm VNĐ</i>	<i>Số đầu năm VNĐ</i>
Thuế Thu nhập cá nhân	349.859.231	140.980.203
Phải thu khác	118.483.499	517.530
	<b>468.342.730</b>	<b>141.497.733</b>

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

<i>Chi tiết</i>	<i>Số cuối năm VNĐ</i>	<i>Số đầu năm VNĐ</i>
Trả trước bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	372.342.208	342.446.295
Chi phí trả trước cho dự án hỗ trợ kỹ thuật và chuyển giao công nghệ	2.791.264.570	-
	<b>3.163.606.778</b>	<b>342.446.295</b>

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

<i>Chi tiết</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn VNĐ</i>	<i>Thiết bị văn phòng VNĐ</i>	<i>Tổng VNĐ</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Số dư ngày 01 tháng 01 năm 2010	1.203.685.429	3.306.866.475	4.510.551.904
Tăng trong năm	-	120.854.460	120.854.460
Trong đó:			
<i>Mua mới</i>	-	120.854.460	120.854.460
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2010	1.203.685.429	3.427.720.935	4.631.406.364
<b>Khấu hao lũy kế:</b>			
Số dư ngày 01 tháng 01 năm 2010	900.688.796	2.242.435.176	3.143.123.972
Tăng trong năm	110.180.595	597.361.674	707.542.269
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2010	1.010.869.391	2.839.796.850	3.850.666.241
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Số dư ngày 01 tháng 01 năm 2010	302.996.633	1.064.431.299	1.367.427.932
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2010	192.816.038	587.924.085	780.740.123

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

<i>Chi tiết</i>	<i>Phần mềm BV Invest VNĐ</i>	<i>Phần mềm máy tính khác VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Số dư ngày 01 tháng 01 năm 2010	1.231.412.000	309.265.500	1.540.677.500
Tăng trong năm	-	-	-
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2010	<u>1.231.412.000</u>	<u>309.265.500</u>	<u>1.540.677.500</u>
<b>Khấu hao lũy kế:</b>			
Số dư ngày 01 tháng 01 năm 2010	1.001.893.448	215.440.568	1.217.334.016
Tăng trong năm	229.518.552	93.824.932	323.343.484
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2010	<u>1.231.412.000</u>	<u>309.265.500</u>	<u>1.540.677.500</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Số dư ngày 01 tháng 01 năm 2010	<u>229.518.552</u>	<u>93.824.932</u>	<u>323.343.484</u>
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2010	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

<i>Chi tiết</i>	<i>Số cuối năm VNĐ</i>	<i>Số đầu năm VNĐ</i>
Phải trả HSBC phí dự án hỗ trợ kỹ thuật và chuyển giao công nghệ	3.443.522.548	-
Phải trả khác	843.020.000	872.099.682
	<u>4.286.542.548</u>	<u>872.099.682</u>

**14. THUẾ VÀ CÁC NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

<i>Chi tiết</i>	<i>Số cuối năm VNĐ</i>	<i>Số đầu năm VNĐ</i>
Thuế thu nhập cá nhân phải trả	464.659.670	129.692.398
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả	1.425.701.829	2.482.986.800
Thuế nhà thầu phải trả	372.014.902	-
	<u>2.262.376.401</u>	<u>2.612.679.198</u>

**15. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG**

<i>Chi tiết</i>	<i>Số cuối năm VNĐ</i>	<i>Số đầu năm VNĐ</i>
Lương phải trả cho cán bộ	<u>4.582.212.702</u>	<u>6.463.403.371</u>
	<u>4.582.212.702</u>	<u>6.463.403.371</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. PHẢI TRẢ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

<i>Chi tiết</i>	<i>Số cuối năm VNĐ</i>	<i>Số đầu năm VNĐ</i>
Phải trả tiền thuê văn phòng cho Tập đoàn	4.323.032.963	3.417.115.680
Phải trả cho Trung tâm Đào tạo Bảo Việt	102.354.672	-
Phải trả cho Tổng công ty Bảo Việt Nhân Thọ	-	222.000
Lợi nhuận năm 2008 phải trả cho Tập đoàn	-	22.247.463
Phải trả Hội đồng thành viên	-	186.666.666
	<b>4.425.387.635</b>	<b>3.626.251.809</b>

**17. PHẢI TRẢ KHÁC**

<i>Chi tiết</i>	<i>Số cuối năm VNĐ</i>	<i>Số đầu năm VNĐ</i>
Phí công đoàn	-	124.121.638
Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	494.148	545.141
Doanh thu chưa thực hiện	1.335.002.843	1.240.567.095
Đặt cọc đấu thầu	79.456.275	-
Phải trả khác	148.681.277	10.566.248
	<b>1.563.634.543</b>	<b>1.375.800.122</b>

**18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

<i>Chi tiết</i>	<i>Năm nay VNĐ</i>	<i>Năm trước VNĐ</i>
<b>Số dư tại ngày 01 tháng 01</b>	<b>1.875.879.599</b>	<b>1.253.342.571</b>
Tăng trong kỳ	-	1.810.735.528
Giảm trong kỳ do sử dụng	(1.669.473.916)	(1.188.198.500)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12</b>	<b>206.405.683</b>	<b>1.875.879.599</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**19.1 Vốn điều lệ đã góp**

<i>Chi tiết</i>	<i>Số cuối năm VNĐ</i>	<i>Số đầu năm VNĐ</i>
Vốn điều lệ đã góp	50.000.000.000	50.000.000.000
	<b>50.000.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>

**19.2 Lợi nhuận chưa phân phối**

Tăng giảm lợi nhuận chưa phân phối trong năm 2010 như sau:

	<i>Năm nay VNĐ</i>
<b>Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2010</b>	<b>34.049.308.367</b>
Lợi nhuận sau thuế trong năm	20.759.969.610
Chuyển lợi nhuận năm 2009 về Tập đoàn	(34.049.308.367)
Thù lao Hội đồng thành viên và Kiểm soát viên	(384.513.890)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2010</b>	<b>20.375.455.720</b>

**20. CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<i>Chi tiết</i>	<i>Số cuối năm VNĐ</i>	<i>Số đầu năm VNĐ</i>
Cổ phiếu theo mệnh giá	11.615.400.000	16.999.370.000
	<b>11.615.400.000</b>	<b>16.999.370.000</b>

**21. DOANH THU TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

<i>Chi tiết</i>	<i>Năm nay VNĐ</i>	<i>Năm trước VNĐ</i>
<b>Phí quản lý từ hợp đồng ủy thác</b>	<b>30.277.025.205</b>	<b>33.186.113.384</b>
Từ Bảo Việt Nhân Thọ	26.824.358.206	24.913.029.093
Từ Bảo Việt Nhân Thọ (Nguồn UNV và UNL)	433.705.988	1.699.854.120
Từ Bảo hiểm Bảo Việt	2.856.738.789	2.863.800.725
Từ Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại	-	3.596.985.002
Từ Công ty Liên doanh Bảo hiểm Bảo Việt		
Tokio Marine	162.222.222	112.444.444
<b>Phí thưởng</b>	<b>3.847.564.251</b>	<b>12.070.099.572</b>
Từ Bảo Việt Nhân Thọ	3.847.564.251	12.070.099.572
<b>Phí quản lý quỹ</b>	<b>11.646.699.528</b>	<b>11.277.636.835</b>
Quỹ BVF1	11.646.699.528	11.277.636.835
	<b>45.771.288.984</b>	<b>56.533.849.791</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Theo quy định thuế hiện hành, Công ty có trách nhiệm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% lợi nhuận chịu thuế trong 10 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh và với thuế suất 25% trong các năm tiếp theo.

Công ty được miễn thuế TNDN trong hai (02) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và được giảm 50% thuế TNDN trong ba (03) năm tiếp theo. Năm 2010 là năm thứ ba Công ty phải chịu thuế suất 20% và được giảm 50%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**26.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Thuế TNDN hiện hành	2.313.208.712	2.536.698.346
Thuế TNDN hoãn lại	-	-
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b><u>2.313.208.712</u></b>	<b><u>2.536.698.346</u></b>

**26.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và kết quả của lãi/lỗ theo báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nhân với thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty.

Chỉ tiêu	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Lợi nhuận trước thuế	23.073.178.322	38.751.408.908
Trừ:		
Cổ tức nhận được	(2.030.881.886)	(2.512.861.101)
Lợi nhuận chịu thuế	<b><u>21.042.296.436</u></b>	<b><u>36.238.547.807</u></b>
<b>Thuế (thuế suất 20%)</b>	<b>4.208.459.288</b>	<b>7.247.709.561</b>
Giảm 50% thuế	(2.104.229.644)	(3.623.854.781)
Giảm thuế theo Thông tư 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/09	-	(1.087.156.434)
Tăng chi phí thuế liên quan đến phần quỹ lương thường năm 2009 chưa trả hết tại thời điểm quyết toán thuế năm 2009	208.979.068	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b><u>2.313.208.712</u></b>	<b><u>2.536.698.346</u></b>
<b>Thuế TNDN phải trả đầu năm</b>	<b>2.482.986.800</b>	<b>73.549.595</b>
Thuế TNDN đã trả trong năm	3.370.493.683	(127.261.141)
<b>Thuế TNDN phải trả cuối năm</b>	<b><u>1.425.701.829</u></b>	<b><u>2.482.986.800</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

<i>Chi tiết</i>	<i>Năm nay VNĐ</i>	<i>Năm trước VNĐ</i>
Chi phí giao dịch chứng khoán	84.325.650	62.393.042
	<b>84.325.650</b>	<b>62.393.042</b>

**23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

<i>Chi tiết</i>	<i>Năm nay VNĐ</i>	<i>Năm trước VNĐ</i>
Cổ tức được chia	2.030.881.886	2.512.861.101
Lãi trái phiếu	-	264.953.637
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	3.359.683.115	3.419.224.517
Lãi từ mua bán chứng khoán	4.497.571.220	4.282.516.000
	<b>9.888.136.221</b>	<b>10.479.555.255</b>

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

<i>Chi tiết</i>	<i>Năm nay VNĐ</i>	<i>Năm trước VNĐ</i>
Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	575.846.600
Hoàn nhập dự phòng	-	(3.374.670.600)
	-	<b>(2.798.824.000)</b>

**25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

<i>Chi tiết</i>	<i>Năm nay VNĐ</i>	<i>Năm trước VNĐ</i>
Chi phí lương và các khoản liên quan đến lương	12.794.794.902	15.475.674.270
Công cụ, dụng cụ	615.663.489	803.743.274
Khấu hao	1.030.885.753	1.344.867.505
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.421.392.242	5.255.428.532
Chi phí thuế, phí và các khoản lệ phí	280.199.000	162.416.250
Chi phí thuê văn phòng trong năm	4.096.046.589	3.731.720.943
Chi phí đào tạo nhân viên	1.100.350.097	816.661.460
Chi phí khác	4.437.625.808	3.571.638.232
	<b>32.776.957.880</b>	<b>31.162.150.466</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

	<i>Quan hệ</i>	<i>Mô tả</i>	<i>Số tiền VND</i>
Tập đoàn Bảo Việt	Công ty mẹ	Chi phí thuê văn phòng	4.096.046.589
Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt	Quỹ do Công ty đang quản lý	Phí quản lý	11.646.699.528
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	Công ty con cùng Tập đoàn	Phí quản lý	2.856.738.789
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ	Công ty con cùng Tập đoàn	Phí quản lý và phí thưởng	31.105.628.445
Hội đồng Thành viên, Kiểm soát viên và Tổng Giám đốc	Hội đồng Thành viên, Kiểm soát viên và Tổng Giám đốc	Lương và thù lao	1.454.433.549

Số dư các khoản phải thu và phải trả đối với các bên liên quan được trình bày tại các Thuyết minh số 8 và 16 trong báo cáo tài chính này.

**28. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Năm nay/ Số cuối năm</i>	<i>Năm trước/ Số cuối năm</i>
<b>1. Bố trí cơ cấu tài sản</b>		
Tài sản cố định/ Tổng tài sản	0,89%	1,68%
Tài sản lưu động/ Tổng tài sản	99,11%	98,32%
<b>2. Tỷ suất sinh lợi</b>		
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu	45,36%	64,06%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Vốn điều lệ đã góp	41,52%	72,43%
<b>3. Tình hình tài chính</b>		
Tỷ lệ nợ phải trả/ Tổng tài sản	19,76%	16,68%
Tiền và đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	343,46%	482,31%
Tổng giá trị còn lại của tài sản cố định/ Tổng vốn chủ sở hữu	1,11%	2,01%

